CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp (UPCOM: DOP)

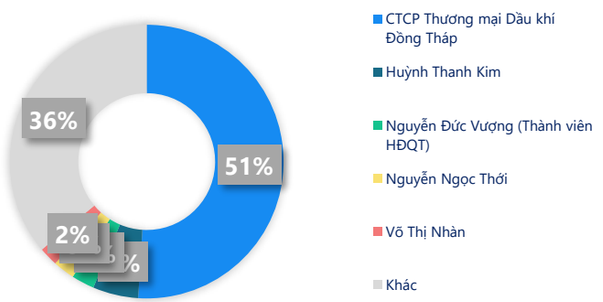
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

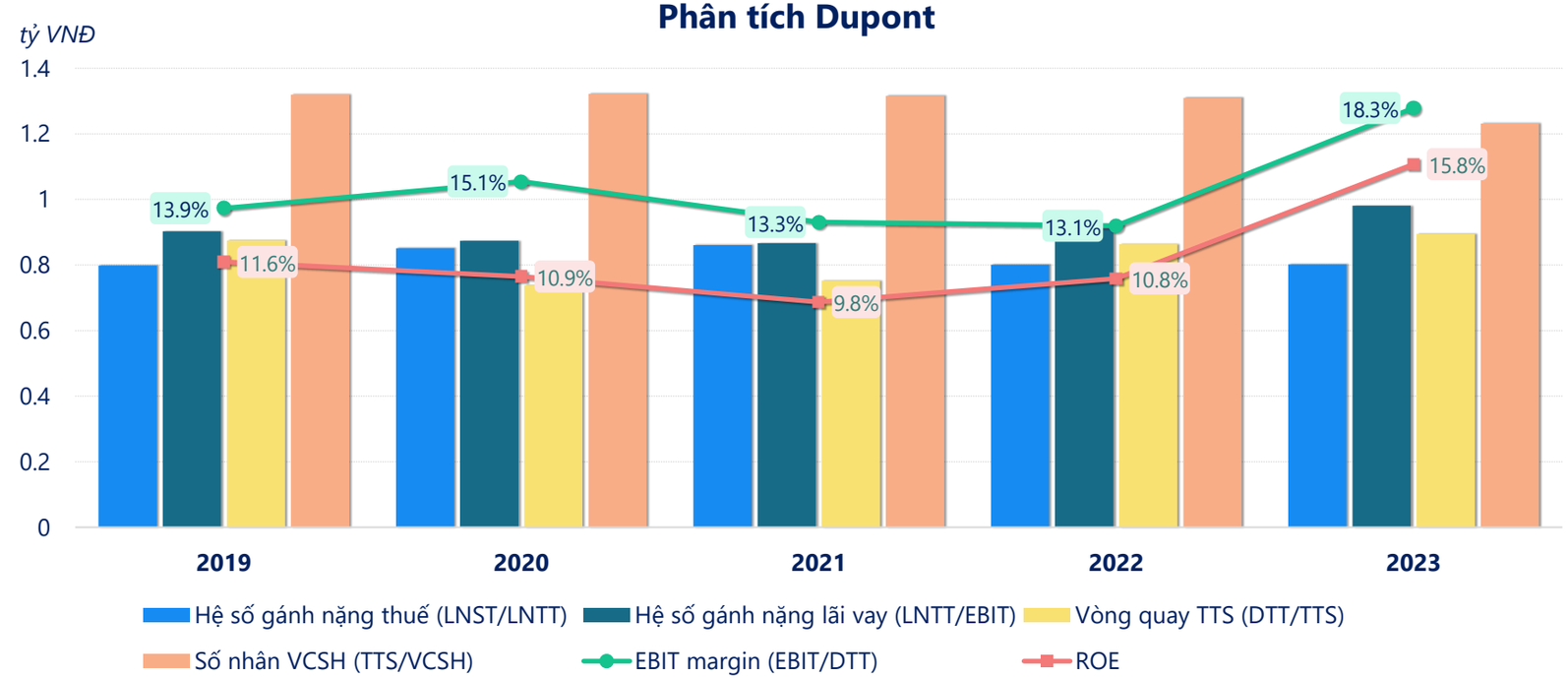
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	4,719,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.80
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DOP	14.7%	21.0%	18.7%	10.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

86.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.90| 3.6%

LN sau thuế

2023

12.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.38| 55.1%

ROE

2023

15.8%

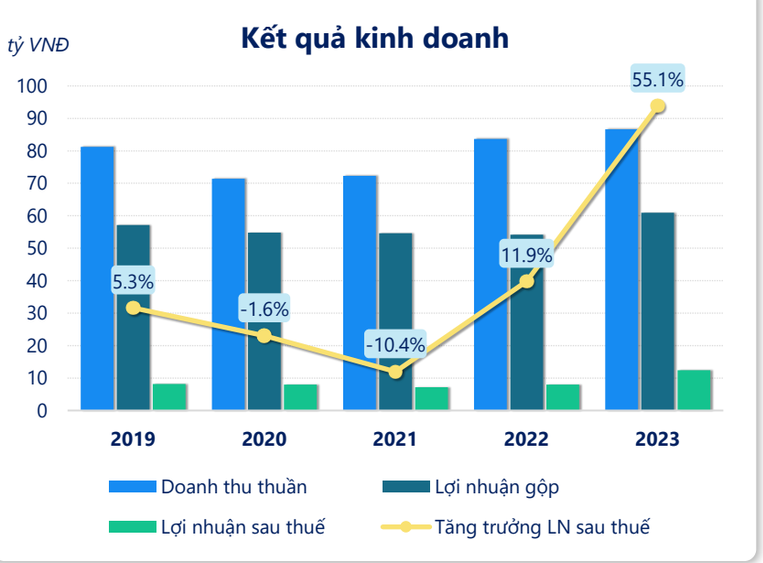
+/- YoY: ▲ 5.0%

ROA

2023

12.8%

+/- YoY: ▲ 4.6%



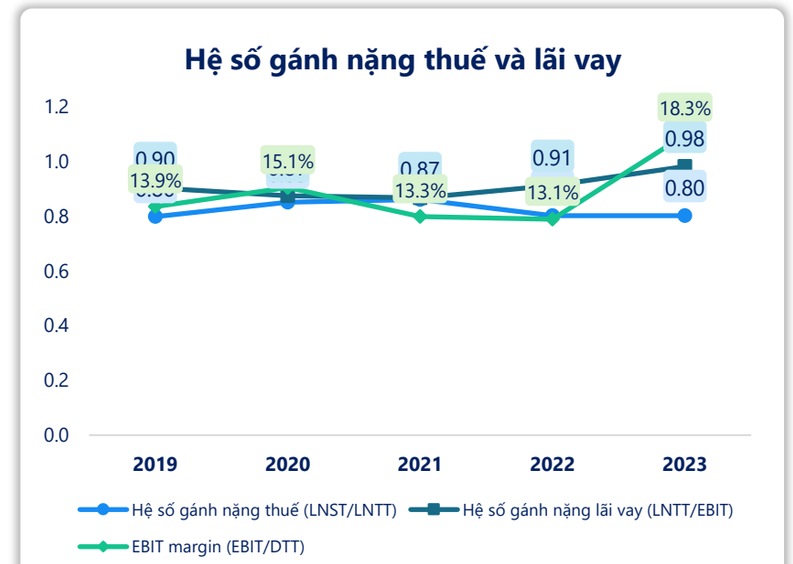
Kết quả kinh doanh **DOP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **86.64** tỷ đồng **tăng 3.55%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 55.1%** đạt **12.44** tỷ đồng.

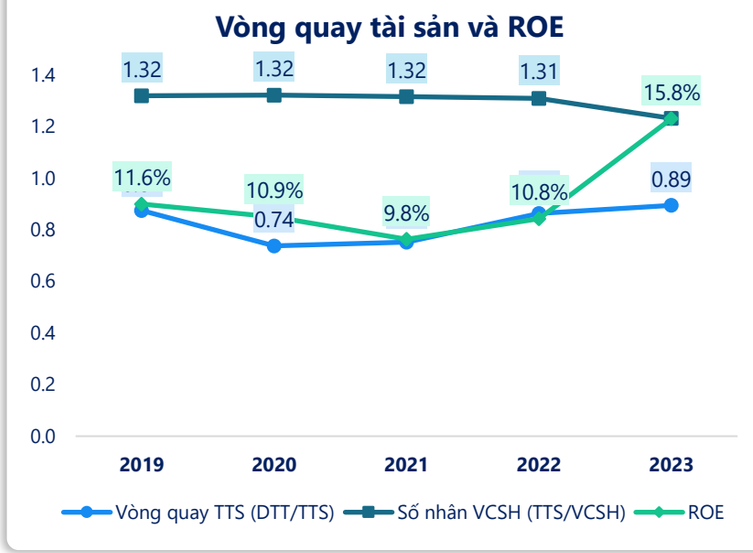
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **18.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



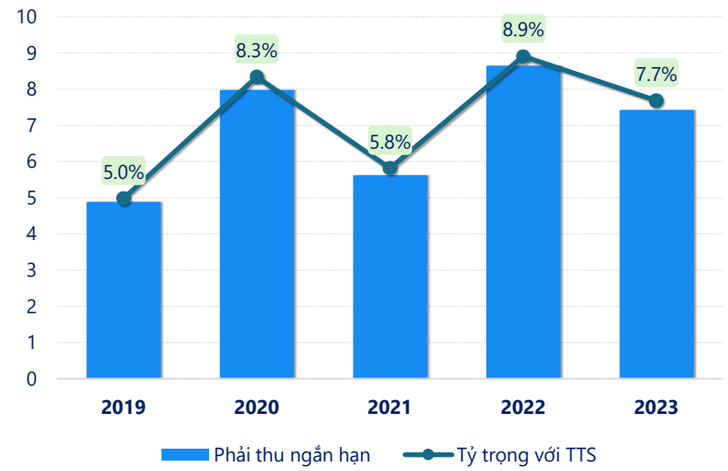


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.89**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

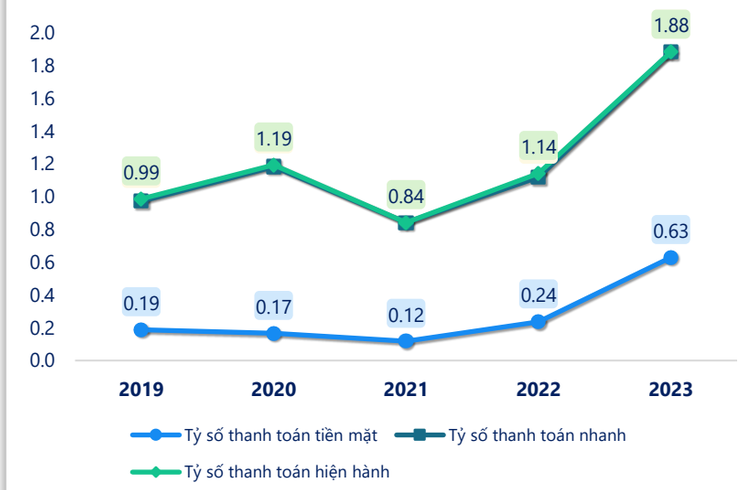
Phải thu ngắn hạn



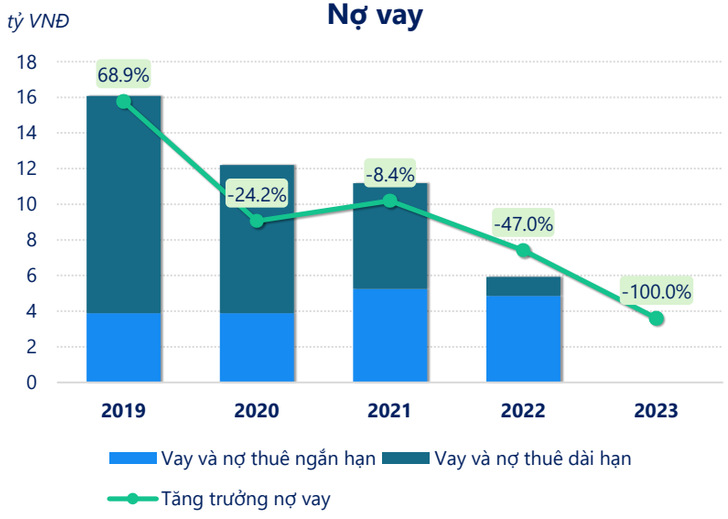
Hàng tồn kho



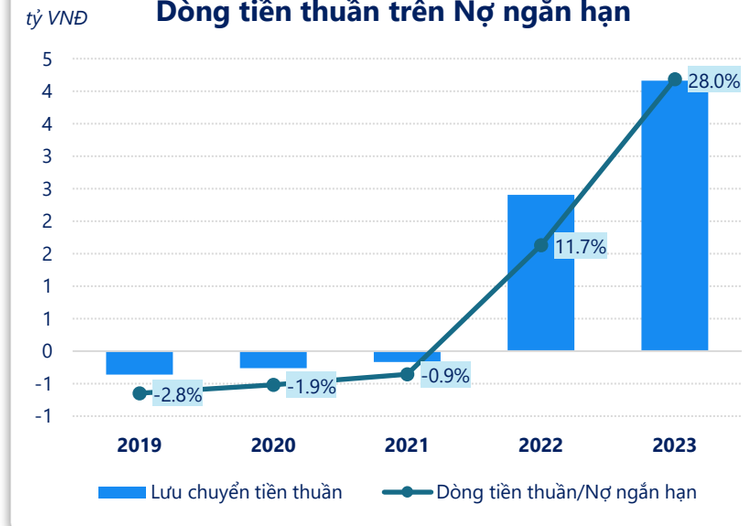
Chỉ số thanh khoản



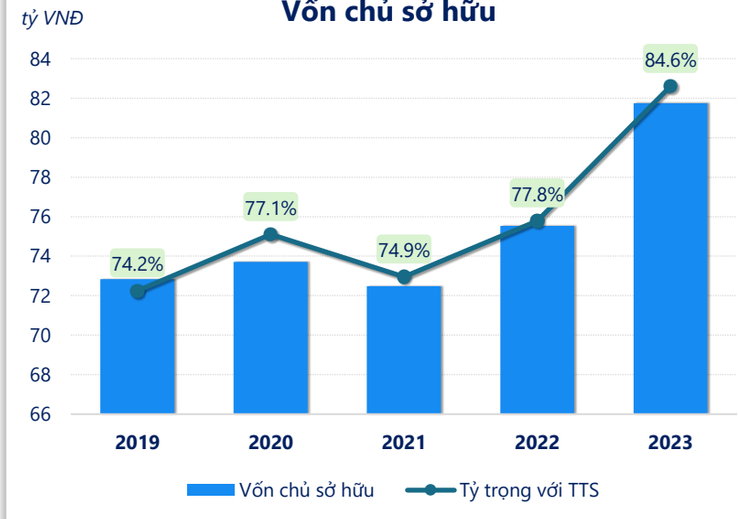
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp (UPCOM: DOP)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**96.6**	**97.1**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	28.0	23.4	19.6%
Tiền và tương đương tiền	9.36	4.85	93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.43	8.65	-14.1%
Hàng tồn kho	0	0.47	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	9.45	18.7%
Tài sản dài hạn	**68.6**	**73.7**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	55.1	61.0	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.76	8.76	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.52**	**3.93**	**14.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.9	21.6	-31.0%
Nợ ngắn hạn	**14.9**	**20.5**	**-27.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.86	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.51	2.05	-26.1%
Nợ dài hạn	0	1.06	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.06	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**81.7**	**75.5**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**81.7**	**75.5**	**8.2%**
Vốn điều lệ	47.2	47.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**81.2**	**71.4**	**72.3**	**83.7**	**86.6**
Giá vốn hàng bán	24.1	16.6	17.7	29.5	25.7
Lợi nhuận gộp	**57.1**	**54.8**	**54.6**	**54.1**	**61.0**
Doanh thu HĐTC	0.17	0.06	0.30	0.44	2.12
Chi phí TC	2.07	1.50	1.42	1.17	0.30
Chi phí lãi vay	**1.09**	**1.36**	**1.28**	**0.97**	**0.30**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.5	35.3	37.9	35.2	38.3
Chi phí QLDN	8.51	8.76	8.69	8.04	9.70
LN thuần từ HĐKD	**10.2**	**9.29**	**6.92**	**10.2**	**14.8**
Lợi nhuận khác	0	0.12	1.42	-0.20	0.75
LN trước thuế	**10.2**	**9.41**	**8.34**	**10.0**	**15.5**
Lợi nhuận sau thuế	**8.13**	**8.01**	**7.17**	**8.02**	**12.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.13**	**8.01**	**7.17**	**8.02**	**12.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.8	10.6	10.6	15.6	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.6	-0.46	-7.56	0.45	1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.46	-10.4	-3.20	-13.6	-10.8
Tiền đầu kỳ	2.79	2.46	2.26	2.16	4.85
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.36**	**-0.26**	**-0.17**	**2.41**	**4.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.05	0.07	0.26	0.35
Tiền cuối kỳ	2.46	2.26	2.16	4.83	9.36